

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**  
**UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                  | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9 - 10       |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 11           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 12 - 37      |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ ban đầu số 49/UBCK-GP ngày 23 tháng 01 năm 2009, và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 104/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>  | <i>Chức vụ</i>     | <i>Ngày bổ nhiệm</i>              |
|-------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Lee Wai Fai       | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021 |
| Vana Bulbon       | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021 |
| Thiều Thị Nhật Lệ | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021 |
| Thng Tien Tat     | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021 |
| Đinh Đức Quang    | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>       | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i>              |
|------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoài Thu | Trưởng Ban     | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Phan Lê Hà Phương   | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Phan Cầu Tiến      | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023 |

### TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>       | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>     |
|------------------------|----------------|-------------------------------------|
| Bà Thiều Thị Nhật Lệ   | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2017   |
| Bà Đào Thị Ngọc Trâm   | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2025   |
| Bà Phùng Thị Cẩm Nhung | Kế toán Trưởng | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2025 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Thiều Thị Nhật Lệ - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Số tham chiếu: 61722607/67865406

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty"), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm VND       | Số đầu năm VND        |
|------------|------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>87.838.210.744</b> | <b>91.362.856.860</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>74.409.558.720</b> | <b>49.190.836.227</b> |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 74.409.558.720        | 4.190.836.227         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | -                     | 45.000.000.000        |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>9.000.000.000</b>  | <b>39.500.000.000</b> |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 9.000.000.000         | 39.500.000.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>6</b>    | <b>4.003.886.406</b>  | <b>2.226.785.013</b>  |
| 132        | 1. Trả trước cho người bán                     |             | 45.905.492            | -                     |
| 134        | 2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                |             | 3.760.935.726         | 2.222.596.312         |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                     |             | 197.045.188           | 4.188.701             |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>424.765.618</b>    | <b>445.235.620</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 7           | -                     | 20.470.002            |
| 154        | 2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước         | 12          | 424.765.618           | 424.765.618           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>7.444.708.419</b>  | <b>6.358.480.745</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>8</b>    | <b>697.572.000</b>    | <b>687.572.000</b>    |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác                       |             | 697.572.000           | 687.572.000           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>9</b>    | <b>6.684.957.262</b>  | <b>5.573.162.184</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9.1         | 4.538.373.832         | 4.061.631.137         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 6.602.907.435         | 5.268.033.835         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.064.533.603)       | (1.206.402.698)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 9.2         | 2.146.583.430         | 1.511.531.047         |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 2.791.786.258         | 1.874.636.119         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (645.202.828)         | (363.105.072)         |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>62.179.157</b>     | <b>97.746.561</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 10          | 62.179.157            | 97.746.561            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>95.282.919.163</b> | <b>97.721.337.605</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số cuối năm VND       | Số đầu năm VND        |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>4.605.077.466</b>  | <b>5.600.389.989</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>4.605.077.466</b>  | <b>5.600.389.989</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               |             | -                     | 2.074.506.151         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 11          | 987.733.802           | 86.104.284            |
| 314        | 3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước             | 12          | 892.097.497           | 814.407.585           |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                    | 13.1        | 1.915.700.000         | 1.440.000.000         |
| 319        | 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13.2        | 809.546.167           | 1.185.371.969         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>90.677.841.697</b> | <b>92.120.947.616</b> |
| <b>419</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>90.677.841.697</b> | <b>92.120.947.616</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 14          | 140.000.000.000       | 140.000.000.000       |
| 420        | 2. Lỗ sau thuế chưa phân phối                 |             | (49.322.158.303)      | (47.879.052.384)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>95.282.919.163</b> | <b>97.721.337.605</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

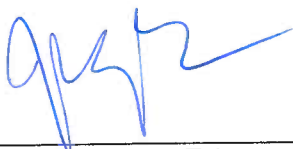
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

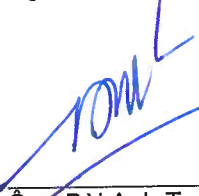
| Mã số      | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Số cuối năm VND          | Số đầu năm VND           |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>030</b> | <b>1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>           | <b>15</b>   | <b>84.836.817.534</b>    | <b>66.546.457.085</b>    |
| 031        | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước        |             | 3.767.164.116            | 428.007.001              |
| 032        | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài        |             | 81.069.653.418           | 66.118.450.084           |
| <b>040</b> | <b>2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>    |             | <b>1.821.713.025.032</b> | <b>2.049.572.607.394</b> |
| 041        | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước                     | 16.2        | 47.439.542.786           | 9.475.530.810            |
| 042        | - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                     | 16.1        | 1.774.273.482.246        | 2.040.097.076.584        |
| <b>050</b> | <b>3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b> | <b>17</b>   | <b>454.094.264</b>       | <b>564.960.274</b>       |
| <b>051</b> | <b>4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b> | <b>18</b>   | <b>726.146.402</b>       | <b>34.715.327</b>        |

Người lập:



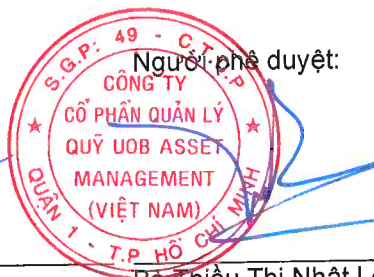
Bà Đào Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Bùi Anh Tuấn  
Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Bà Thiệu Thị Nhật Lệ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTQ

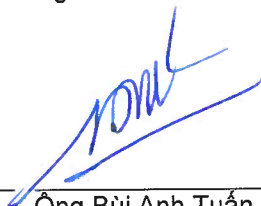
| Mã số     | CHỈ TIÊU                                          | Thuyết minh | Năm nay VND            | Năm trước VND           |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 01        | 1. Doanh thu                                      |             | 19.514.770.447         | 14.978.196.665          |
| <b>10</b> | <b>2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b> | <b>19</b>   | <b>19.514.770.447</b>  | <b>14.978.196.665</b>   |
| 21        | 3. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 20          | 15.624.253.300         | 2.177.675.320           |
| 22        | 4. Chi phí tài chính                              | 21          | (49.251.809)           | (308.863.901)           |
| 25        | 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 22          | (36.532.877.857)       | (27.600.357.099)        |
| <b>30</b> | <b>6. Lỗ từ hoạt động kinh doanh</b>              |             | <b>(1.443.105.919)</b> | <b>(10.753.349.015)</b> |
| <b>50</b> | <b>7. Lỗ kế toán trước thuế</b>                   |             | <b>(1.443.105.919)</b> | <b>(10.753.349.015)</b> |
| 51        | 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 23.2        | -                      | -                       |
| <b>60</b> | <b>9. Lỗ sau thuế TNDN</b>                        |             | <b>(1.443.105.919)</b> | <b>(10.753.349.015)</b> |
| <b>70</b> | <b>10. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>24</b>   | <b>(103)</b>           | <b>(1.149)</b>          |

Người lập:



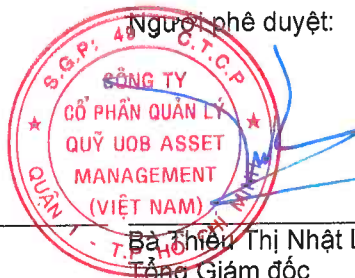
Bà Đào Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Bùi Anh Tuấn  
Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Bà Triệu Thị Nhật Lệ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTQ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                    | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |             |                         |                         |
| 01        | 1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      |             | 18.038.016.621          | 9.116.892.238           |
| 02        | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ |             | (12.060.303.081)        | (6.346.258.861)         |
| 03        | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                          |             | (21.480.634.427)        | (19.265.983.854)        |
| 04        | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                     |             | (101.154.069)           | (217.901.188)           |
| 06        | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    |             | 356.559.547             | 90.341.993              |
| 07        | 6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    |             | (1.060.470.755)         | (411.081.073)           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>               |             | <b>(16.307.986.164)</b> | <b>(17.033.990.745)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             |                         |                         |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           |             | (2.252.023.739)         | (900.406.886)           |
| 23        | 2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)                          |             | (79.000.000.000)        | -                       |
| 24        | 3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác (*)     |             | 70.000.000.000          | -                       |
| 26        | 4. Tiền thu hồi đầu tư từ bán chứng chỉ quỹ                                 |             | 39.500.000.000          | 8.000.000.000           |
| 27        | 5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ bán chứng chỉ quỹ              |             | 15.353.238.547          | 2.123.260.815           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>43.601.214.808</b>   | <b>9.222.853.929</b>    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |             |                         |                         |
| 31        | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  |             | -                       | 48.000.000.000          |
| 33        | 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                     |             | -                       | 6.475.250.754           |
| 34        | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                  |             | (2.074.506.151)         | (4.400.744.603)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(2.074.506.151)</b>  | <b>50.074.506.151</b>   |

(\*) Công cụ nợ là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

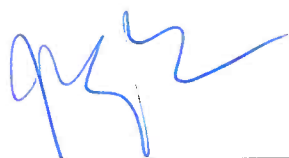
B03-CTQ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay VND    | Năm trước VND  |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | 25.218.722.493 | 42.263.369.335 |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 4           | 49.190.836.227 | 6.927.434.307  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -              | 32.585         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 74.409.558.720 | 49.190.836.227 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đào Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Trưởng



Ông Bùi Anh Tuấn  
Kiểm soát nội bộ



Bà Thiệu Thị Nhật Lệ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTQ

| CHỈ TIÊU                     | Thuyết minh | Số đầu năm                      |                                  | Số tăng/(giảm)                  |          |          |                 | Số cuối năm                      |                                  |
|------------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                              |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND     | Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND      | Năm trước                       |          | Năm nay  |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND    | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND    |
|                              |             |                                 |                                  | Tăng VND                        | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND        |                                  |                                  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 14          | 92.000.000.000 (37.125.703.369) | 140.000.000.000 (47.879.052.384) | 48.000.000.000 -                | -        | -        | -               | 140.000.000.000 (47.879.052.384) | 140.000.000.000 (49.322.158.303) |
| 2. Lỗ chưa phân phối         |             |                                 |                                  |                                 |          |          |                 |                                  |                                  |
| TỔNG CỘNG                    |             | 54.874.296.631                  | 92.120.947.616                   | 48.000.000.000 (10.753.349.015) | -        | -        | (1.443.105.919) | 92.120.947.616                   | 90.677.841.697                   |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đào Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Trưởng

Ông Bùi Anh Tuấn  
Kiểm soát nội bộ

Bà Phiếu Thị Nhật Lệ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ ban đầu số 49/UBCK-GP ngày 23 tháng 01 năm 2009, và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 104/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 140.000.000.000 đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26 người (31 tháng 12 năm 2023: 25 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn trên ba tháng, các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại ngày mua và được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24").

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí tài chính".

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>              | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chi phí dịch vụ kênh truyền bằng thông, chi phí phần mềm máy tính, chi phí máy tính, chi phí thẩm trải sàn, chi phí công cụ dụng cụ (ghế), chi phí máy in.

### 3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình hay hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm    |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính      | 8 năm     |

### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Lợi ích của nhân viên**

**3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% trên mức lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

**3.9.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.10 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11 Các quỹ**

Các quỹ của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Phí quản lý*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 3.14 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 3.15 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

### 3.16 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

*Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

#### *Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                            | 1.713.111             | 3.940.345             |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 74.407.845.609        | 4.186.895.882         |
| Các khoản tương đương tiền          | -                     | 45.000.000.000        |
|                                     | <b>74.409.558.720</b> | <b>49.190.836.227</b> |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                           | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>         |                      |                       |
| - Đầu tư vào chứng chỉ quỹ UVEEF          | -                    | 39.500.000.000        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn tại:</b>            |                      |                       |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*) | 9.000.000.000        | -                     |
|                                           | <b>9.000.000.000</b> | <b>39.500.000.000</b> |

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với lãi suất 5,6%/năm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                                              | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu hoạt động nghiệp vụ:</b>         | <b>3.760.935.726</b> | <b>2.222.596.312</b> |
| - Phí quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư | 3.033.361.454        | 2.191.494.009        |
| - Phí quản lý danh mục đầu tư của cá nhân    | 727.574.272          | 31.102.303           |
| <b>Trả trước cho người bán:</b>              | <b>45.905.492</b>    | -                    |
| <b>Các khoản phải thu khác:</b>              | <b>197.045.188</b>   | <b>4.188.701</b>     |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng              | 192.652.173          | -                    |
| - Tạm ứng                                    | 4.393.015            | 4.188.701            |
|                                              | <b>4.003.886.406</b> | <b>2.226.785.013</b> |

### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Phí gửi xe        | -                  | 9.720.000         |
| Màn hình máy tính | -                  | 7.625.002         |
| Thuê bao dữ liệu  | -                  | 3.125.000         |
|                   | -                  | <b>20.470.002</b> |

Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

|                       | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND   |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>20.470.002</b> | <b>145.644.115</b> |
| Tăng trong năm        | 1.456.432.048     | 1.243.324.457      |
| Phân bổ trong năm     | (1.476.902.050)   | (1.368.498.570)    |
| <b>Số dư cuối năm</b> | -                 | <b>20.470.002</b>  |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc thuê nhà dài hạn        | 659.934.000        | 659.934.000        |
| Ký quỹ sử dụng thẻ dịch vụ taxi | 37.638.000         | 27.638.000         |
|                                 | <b>697.572.000</b> | <b>687.572.000</b> |

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 9.1 Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                           |                  |
| Số đầu năm                    | 2.431.724.275                   | 2.836.309.560             | 5.268.033.835    |
| Tăng trong năm                | -                               | 1.334.873.600             | 1.334.873.600    |
| Số cuối năm                   | 2.431.724.275                   | 4.171.183.160             | 6.602.907.435    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                           |                  |
| Số đầu năm                    | (286.401.162)                   | (920.001.536)             | (1.206.402.698)  |
| Khấu hao trong năm            | (243.172.428)                   | (614.958.477)             | (858.130.905)    |
| Số cuối năm                   | (529.573.590)                   | (1.534.960.013)           | (2.064.533.603)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                           |                  |
| Số đầu năm                    | 2.145.323.113                   | 1.916.308.024             | 4.061.631.137    |
| Số cuối năm                   | 1.902.150.685                   | 2.636.223.147             | 4.538.373.832    |

#### 9.2 Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |
| Số đầu năm                    | 1.874.636.119               |
| Tăng trong năm                | 917.150.139                 |
| Số cuối năm                   | 2.791.786.258               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |
| Số đầu năm                    | (363.105.072)               |
| Khấu hao trong năm            | (282.097.756)               |
| Số cuối năm                   | (645.202.828)               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |
| Số đầu năm                    | 1.511.531.047               |
| Số cuối năm                   | 2.146.583.430               |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 54.766.470                 | 18.531.671                |
| Chi phí máy tính          | 7.412.687                  | 76.776.559                |
| Chi phí công cụ dụng cụ   | -                          | 2.438.331                 |
|                           | <b>62.179.157</b>          | <b>97.746.561</b>         |

Thay đổi chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                       | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>97.746.561</b>      | <b>144.348.306</b>       |
| Tăng trong năm        | 15.990.000             | 42.789.000               |
| Phân bổ trong năm     | (51.557.404)           | (89.390.745)             |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>62.179.157</b>      | <b>97.746.561</b>        |

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                    | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 811.885.987                | -                         |
| Công ty TNHH UOB (Singapore)                       | 58.162.513                 | 46.360.284                |
| Công ty CP Maison Gourmet Group                    | 33.505.384                 | -                         |
| Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Việt An            | 32.140.800                 | -                         |
| Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT                    | 23.540.821                 | -                         |
| Công ty TNHH liên doanh khách sạn Plaza            | 13.664.160                 | -                         |
| Công ty Cổ Phần Dệt May GFC                        | -                          | 39.744.000                |
| Phải trả các đối tượng khác                        | 14.834.137                 | -                         |
|                                                    | <b>987.733.802</b>         | <b>86.104.284</b>         |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

|                      | Số đầu năm<br>VND  | Tăng trong năm<br>VND | Đã trả trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
| Thuế TNDN phải thu   | (424.765.618)      | -                     | -                       | (424.765.618)      |
| Thuế TNCN phải nộp   |                    |                       |                         |                    |
| - Người lao động     | 801.098.673        | 2.836.074.198         | (2.777.660.689)         | 859.512.182        |
| Thuế TNCN phải nộp   |                    |                       |                         |                    |
| - Nhà đầu tư quỹ     |                    |                       |                         |                    |
| UVEEF                | 142.401            | 17.352.866            | (11.032.264)            | 6.463.003          |
| Thuế TNCN phải nộp   |                    |                       |                         |                    |
| - Khách hàng ủy thác | 13.166.511         | 291.156.470           | (278.200.669)           | 26.122.312         |
| Thuế khác            | -                  | 3.000.000             | (3.000.000)             | -                  |
|                      | <b>389.641.967</b> | <b>3.147.583.534</b>  | <b>(3.069.893.622)</b>  | <b>467.331.879</b> |

#### Trong đó:

|                    |               |  |  |               |
|--------------------|---------------|--|--|---------------|
| Phải thu ngân sách |               |  |  |               |
| Nhà nước (*)       | (424.765.618) |  |  | (424.765.618) |
| Thuế và các khoản  |               |  |  |               |
| phải trả ngân sách |               |  |  |               |
| Nhà nước           | 814.407.585   |  |  | 892.097.497   |

(\*) Khoản phải thu này là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp thừa từ năm 2021 và sẽ được bù trừ khi công ty có thu nhập tính thuế trong tương lai.

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

#### 13.1 Phải trả người lao động

|                  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Thưởng hoạt động | <b>1.915.700.000</b> | <b>1.440.000.000</b> |

#### 13.2 Các khoản phải trả khác

|                                               | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí kiểm toán                 | 231.127.281        | 227.000.004          |
| Phí hỗ trợ phát triển dịch vụ phải trả        | 207.886.034        | 149.808.706          |
| Chi phí quảng cáo phải trả                    | 180.614.000        | 347.145.649          |
| Phải trả chi phí hoạt động phúc lợi nhân viên | 73.000.000         | -                    |
| Phí mua bản quyền Microsoft phải trả          | -                  | 308.229.955          |
| Trích trước chi phí lãi vay                   | -                  | 90.962.713           |
| Phải trả khác                                 | 116.918.852        | 62.224.942           |
|                                               | <b>809.546.167</b> | <b>1.185.371.969</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

|                                      | Số cuối năm            |            | Số đầu năm             |            |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                      | Vốn đã góp<br>VND      | Tỷ lệ<br>% | Vốn đã góp<br>VND      | Tỷ lệ<br>% |
| Công ty TNHH UOB<br>Asset Management | 138.600.000.000        | 99,00      | 138.600.000.000        | 99,00      |
| Ông Thio Boon Kiat                   | 700.000.000            | 0,50       | 700.000.000            | 0,50       |
| Ông Lee Wai Fai                      | 700.000.000            | 0,50       | 700.000.000            | 0,50       |
|                                      | <b>140.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>140.000.000.000</b> | <b>100</b> |

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

|                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>(cổ phiếu) | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>(cổ phiếu) |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành        | 14.000.000                                 | 14.000.000                                 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành cho cổ đông | 14.000.000                                 | 14.000.000                                 |
| - Số cổ phần phổ thông                    | 14.000.000                                 | 14.000.000                                 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành            | 14.000.000                                 | 14.000.000                                 |
| - Số cổ phần phổ thông                    | 14.000.000                                 | 14.000.000                                 |

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Số dư tiền gửi nhà đầu tư ủy thác trong nước và nước ngoài như sau:

|                                       | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài:</b> | <b>81.069.653.418</b> | <b>66.118.450.084</b> |
| United Vietnam Equity Fund            | 79.601.047.323        | 46.451.383.219        |
| Khách hàng                            | 814.809.248           | 1.226.620.450         |
| Khách hàng                            | 400.370.516           | 14.542.627.319        |
| Khách hàng                            | 134.739.788           | -                     |
| Khách hàng                            | 118.686.543           | 3.897.819.096         |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước:</b> | <b>3.767.164.116</b>  | <b>428.007.001</b>    |
| Khách hàng                            | 2.414.610.976         | -                     |
| Khách hàng                            | 366.874.266           | 234.187.778           |
| Khách hàng                            | 294.310.162           | -                     |
| Khách hàng                            | 199.294.609           | 193.819.223           |
| Khách hàng                            | 181.233.538           | -                     |
| Khách hàng                            | 157.276.807           | -                     |
| Khách hàng                            | 153.563.758           | -                     |
|                                       | <b>84.836.817.534</b> | <b>66.546.457.085</b> |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                | United Vietnam<br>Equity Fund | Khách hàng             | Khách hàng              | Khách hàng             | Khách hàng             |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                           | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>46.451.383.219</b>         | <b>1.226.620.450</b>   | <b>14.542.627.319</b>   | -                      | <b>3.897.819.096</b>   |
| <b>Số tăng trong năm</b>       | <b>1.917.188.469.727</b>      | <b>4.940.348.226</b>   | <b>10.859.869.696</b>   | <b>7.705.748.841</b>   | <b>2.882.300.674</b>   |
| - Nhận tiền đầu tư             | 176.410.762.600               | -                      | -                       | 5.000.000.000          | -                      |
| - Nhận tiền bán chứng khoán    | 1.686.502.669.840             | 4.663.412.249          | 10.548.085.945          | 1.845.451.804          | 2.798.886.796          |
| - Lãi tiền gửi                 | -                             | 2.172.033              | 107.675.851             | 555.385                | 28.810.678             |
| - Nhận cổ tức                  | 54.275.037.287                | 274.763.944            | 204.107.900             | 218.341.652            | 54.603.200             |
| - Khác                         | -                             | -                      | -                       | 641.400.000            | -                      |
| <b>Số giảm trong năm</b>       | <b>(1.884.038.805.623)</b>    | <b>(5.352.159.428)</b> | <b>(25.002.126.499)</b> | <b>(7.571.009.053)</b> | <b>(6.661.433.227)</b> |
| - Rút vốn                      | (638.358.349.266)             | -                      | -                       | -                      | -                      |
| - Tiền mua cổ phiếu            | (1.245.680.456.357)           | (3.107.585.693)        | (18.659.007.894)        | (7.513.407.288)        | (4.958.708.807)        |
| - Tiền mua chứng chỉ quỹ       | -                             | (2.100.000.000)        | (6.240.000.000)         | -                      | (1.670.000.000)        |
| - Thuế thu nhập cá nhân cổ tức | -                             | (21.536.197)           | (25.116.840)            | (11.527.086)           | (6.657.914)            |
| - Phí quản lý danh mục         | -                             | (115.603.869)          | (58.412.843)            | (40.245.222)           | (15.905.691)           |
| - Phí xử lý hồ sơ giao dịch    | -                             | (2.540.669)            | (9.644.063)             | (2.501.457)            | (3.209.715)            |
| - Phí ngân hàng lưu ký         | -                             | -                      | -                       | -                      | -                      |
| - và phí lưu ký chứng khoán    | -                             | (4.893.000)            | (9.944.859)             | (3.328.000)            | (6.951.100)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>79.601.047.323</b>         | <b>814.809.248</b>     | <b>400.370.516</b>      | <b>134.739.788</b>     | <b>118.686.543</b>     |



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

09-CTQ

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                  | Khách hàng       | Khách hàng       | Khách hàng       | Khách hàng      | Khách hàng      | Khách hàng      |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                  | VND              | VND              | VND              | VND             | VND             | VND             |
| <b>Số dư đầu năm</b>                             | -                | 234.187.778      | -                | 193.819.223     | -               | -               |
| <b>Số tăng trong năm</b>                         | 15.199.816.896   | 13.558.810.078   | 16.423.537.845   | 5.822.505.283   | 9.795.580.382   | 7.910.379.964   |
| - Nhận tiền đầu tư                               | 12.000.000.000   | 5.000.000.000    | 9.000.000.000    | -               | 5.000.000.000   | 5.000.000.000   |
| - Nhận tiền bán chứng khoán                      | 3.055.254.510    | 8.380.919.689    | 7.356.028.783    | 5.682.867.225   | 4.692.603.587   | 2.869.463.363   |
| - Lãi tiền gửi                                   | 26.092.379       | 1.111.789        | 10.672.950       | 702.458         | 722.095         | 451.601         |
| - Nhận cổ tức                                    | 118.470.007      | 176.778.600      | 56.836.112       | 138.935.600     | 102.254.700     | 40.465.000      |
| <b>Số giảm trong năm</b>                         | (12.785.205.920) | (13.426.123.590) | (16.129.227.683) | (5.817.029.897) | (9.614.346.844) | (7.753.103.157) |
| - Tiền mua cổ phiếu                              | (12.724.247.731) | (13.306.253.922) | (16.077.278.780) | (5.727.771.204) | (9.548.133.320) | (7.718.848.654) |
| - Thuế thu nhập cá nhân cổ tức                   | (6.073.501)      | (13.116.930)     | (3.081.806)      | (10.596.780)    | (8.185.235)     | (2.303.250)     |
| - Phí quản lý danh mục                           | (46.371.498)     | (94.251.853)     | (40.468.834)     | (70.484.834)    | (49.737.999)    | (26.555.189)    |
| - Phí xử lý hồ sơ giao dịch                      | (3.016.289)      | (6.997.883)      | (5.564.285)      | (3.977.079)     | (4.790.290)     | (3.296.064)     |
| - Phí ngân hàng lưu ký và phí lưu ký chứng khoán | (5.196.901)      | (5.203.002)      | (2.833.978)      | (4.200.000)     | (3.500.000)     | (2.100.000)     |
| - Khác                                           | (300.000)        | (300.000)        | -                | -               | -               | -               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | 2.414.610.976    | 366.874.266      | 294.310.162      | 199.294.609     | 181.233.538     | 157.276.807     |
|                                                  |                  |                  |                  |                 |                 | 153.563.758     |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                     | Khách hàng              | Khách hàng               | Khách hàng             | United Vietnam<br>Equity Fund | Khách hàng             | Khách hàng             |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                     | VND                      | VND                    | VND                           | VND                    | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                | <b>3.755.450.200</b>    | <b>13.999.192.232</b>    | <b>714.304.602</b>     | <b>61.772.694.508</b>         | -                      | -                      |
| <b>Số tăng trong năm</b>                            | <b>40.878.038.737</b>   | <b>152.463.406.817</b>   | <b>4.896.352.340</b>   | <b>1.693.022.370.336</b>      | <b>5.202.072.621</b>   | <b>6.025.343.182</b>   |
| - Nhận tiền đầu tư                                  | -                       | -                        | -                      | 623.050.459.593               | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| - Nhận tiền bán chứng khoán                         | -                       | -                        | -                      | 1.014.376.246.463             | 201.804.225            | 1.009.225.611          |
| - Nhận tiền đáo hạn chứng chỉ<br>tiền gửi           | 40.700.000.000          | 151.800.000.000          | -                      | -                             | -                      | -                      |
| - Lãi tiền gửi                                      | 172.473.737             | 643.273.817              | 1.410.220              | -                             | 268.396                | 447.571                |
| - Nhận cổ tức                                       | 5.565.000               | 20.133.000               | 232.676.000            | 55.595.664.280                | -                      | 15.670.000             |
| <b>Số giảm trong năm</b>                            | <b>(40.735.669.841)</b> | <b>(151.919.971.730)</b> | <b>(4.384.036.492)</b> | <b>(1.708.343.681.625)</b>    | <b>(4.967.884.843)</b> | <b>(5.831.523.959)</b> |
| - Rút vốn                                           | -                       | -                        | -                      | (561.399.391.518)             | -                      | -                      |
| - Tiền mua cổ phiếu                                 | -                       | -                        | (4.204.947.977)        | (1.146.944.290.107)           | (4.965.642.309)        | (5.816.666.935)        |
| - Tiền mua chứng chỉ tiền gửi                       | (40.700.000.000)        | (151.800.000.000)        | -                      | -                             | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân cổ tức                      | (9.944.231)             | (36.941.976)             | (34.062.800)           | -                             | -                      | (783.500)              |
| - Phí quản lý danh mục                              | (20.125.610)            | (75.029.754)             | (138.120.820)          | -                             | (328.650)              | (10.838.933)           |
| - Phí xử lý hồ sơ giao dịch                         | (1.400.000)             | (1.400.000)              | (2.704.895)            | -                             | (1.563.884)            | (2.184.591)            |
| - Phí ngân hàng lưu ký và phí<br>lưu ký chứng khoán | (4.200.000)             | (6.600.000)              | (4.200.000)            | -                             | (350.000)              | (1.050.000)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>3.897.819.096</b>    | <b>14.542.627.319</b>    | <b>1.226.620.450</b>   | <b>46.451.383.219</b>         | <b>234.187.778</b>     | <b>193.819.223</b>     |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

### 16.1 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài

|                                                        | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cổ phiếu niêm yết của nhà đầu tư nước ngoài</b>     | <b>1.758.792.715.781</b> | <b>2.040.097.076.584</b> |
| <i>Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro:</i> | <i>258.572.581.622</i>   | <i>603.941.376.500</i>   |
| MWG                                                    | 127.770.916.371          | -                        |
| PTB                                                    | 51.618.256.287           | 56.308.420.000           |
| VIB                                                    | 31.794.665.437           | 22.974.571.200           |
| DCM                                                    | 23.431.409.503           | -                        |
| DPM                                                    | 13.357.314.407           | 19.940.040.000           |
| SAB                                                    | 4.149.290.128            | 10.621.800.000           |
| SSI                                                    | 2.907.786.025            | -                        |
| VNM                                                    | 2.621.958.747            | 32.515.600.000           |
| GAS                                                    | 496.331.153              | 129.866.040.000          |
| SIP                                                    | 420.630.000              | -                        |
| DBC                                                    | 2.773.564                | -                        |
| TIP                                                    | 1.250.000                | 1.195.000                |
| TPB                                                    | -                        | 69.527.929.200           |
| HDG                                                    | -                        | 54.143.472.000           |
| MBB                                                    | -                        | 52.467.448.200           |
| VHM                                                    | -                        | 49.610.880.000           |
| MSH                                                    | -                        | 30.798.735.000           |
| QNS                                                    | -                        | 22.277.120.000           |
| TLG                                                    | -                        | 16.029.300.000           |
| PHR                                                    | -                        | 11.714.290.000           |
| VEA                                                    | -                        | 11.358.880.000           |
| HDC                                                    | -                        | 11.048.955.900           |
| VRE                                                    | -                        | 2.330.000.000            |
| NT2                                                    | -                        | 406.700.000              |
| <b>Trái phiếu niêm yết của nhà đầu tư nước ngoài</b>   | <b>2.970.601.356</b>     | -                        |
| <b>Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài</b>         | <b>12.510.165.109</b>    | -                        |
|                                                        | <b>1.774.273.482.246</b> | <b>2.040.097.076.584</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

### 16.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư trong nước

|                                                        | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Cổ phiếu niêm yết của nhà đầu tư trong nước</b>     | <b>37.912.508.604</b> | <b>9.475.530.810</b> |
| <i>Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro:</i> | <i>8.671.012.684</i>  | <i>2.804.890.000</i> |
| MWG                                                    | 2.662.395.305         | -                    |
| IDC                                                    | 1.713.350.933         | -                    |
| CTR                                                    | 1.264.749.643         | -                    |
| SIP                                                    | 1.253.477.400         | -                    |
| NLG                                                    | 869.110.110           | -                    |
| VHC                                                    | 839.030.950           | 200.880.000          |
| SSI                                                    | 68.898.343            | 400.160.000          |
| DHA                                                    | -                     | 499.290.000          |
| VCB                                                    | -                     | 626.340.000          |
| PVT                                                    | -                     | 477.840.000          |
| REE                                                    | -                     | 238.560.000          |
| QNS                                                    | -                     | 361.820.000          |
| <b>Trái phiếu niêm yết của nhà đầu tư trong nước</b>   | <b>9.527.034.182</b>  | <b>-</b>             |
|                                                        | <b>47.439.542.786</b> | <b>9.475.530.810</b> |

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi | 334.529.264        | 21.000.000         |
| Phải thu cổ tức bằng tiền       | 119.565.000        | 543.960.274        |
|                                 | <b>454.094.264</b> | <b>564.960.274</b> |

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                                  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 726.146.402        | 33.015.327        |
| Phải trả phí ngân hàng lưu ký                    | -                  | 1.700.000         |
|                                                  | <b>726.146.402</b> | <b>34.715.327</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư   | 18.862.216.146        | 10.033.196.665        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | -                     | 4.945.000.000         |
| Doanh thu phí thưởng hoạt động                | 652.554.301           | -                     |
|                                               | <b>19.514.770.447</b> | <b>14.978.196.665</b> |

## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi từ bán chứng chỉ quỹ | 13.109.256.312        | 2.081.595.160        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 2.438.884.575         | 41.665.655           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá    | 76.112.413            | 54.414.505           |
|                          | <b>15.624.253.300</b> | <b>2.177.675.320</b> |

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND   |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay      | 10.191.356        | 308.863.901        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 39.060.453        | -                  |
|                      | <b>49.251.809</b> | <b>308.863.901</b> |

## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                    | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 22.835.159.624        | 19.621.051.566        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 10.412.518.067        | 5.200.369.726         |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 2.872.871.074         | 2.062.880.114         |
| Chi phí không có hóa đơn           | 45.842.405            | 87.047.351            |
| Thuế, phí, lệ phí                  | 107.551.977           | 3.000.000             |
| Chi phí bằng tiền khác             | 258.934.710           | 626.008.342           |
|                                    | <b>36.532.877.857</b> | <b>27.600.357.099</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (năm 2023: 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

### 23.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>                | <b>(1.443.105.919)</b> | <b>(10.753.349.015)</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | (288.621.184)          | (2.150.669.803)         |
| Các khoản điều chỉnh (*):                        | 30.299.034             | (974.127.812)           |
| - Chi phí không được khấu trừ                    | 30.078.876             | 17.409.470              |
| - Doanh thu chưa thực hiện                       | -                      | (989.000.000)           |
| - Đánh giá lại ngoại tệ chưa thực hiện           | 220.158                | (2.537.282)             |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>-</b>               | <b>-</b>                |

(\*) Các khoản điều chỉnh đã được nhân theo thuế suất 20%.

### 23.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

| Năm<br>phát<br>sinh | Năm<br>cuối<br>chuyển<br>lỗ | Số lỗ tính thuế<br>phát sinh | Số lỗ tính thuế<br>đã sử dụng<br>đến cuối năm<br>trước | Chuyển lỗ<br>trong năm | Số lỗ tính thuế<br>chưa sử dụng<br>tại cuối năm này |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| 2021                | 2026                        | (3.426.147.037)              | -                                                      | -                      | (3.426.147.037)                                     |
| 2022                | 2027                        | (6.591.079.133)              | -                                                      | -                      | (6.591.079.133)                                     |
| 2023                | 2028                        | (15.623.988.075)             | -                                                      | -                      | (15.623.988.075)                                    |
| 2024                | 2029                        | (1.291.610.750)              | -                                                      | -                      | (1.291.610.750)                                     |
| <b>Tổng cộng</b>    |                             | <b>(26.932.824.995)</b>      | <b>-</b>                                               | <b>-</b>               | <b>(26.932.824.995)</b>                             |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 23.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 5.386.564.999 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

## 24. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                               | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lỗ phân bổ cho các cổ đông của Công ty (VND)                  | (1.443.105.919) | (10.753.349.015) |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 14.000.000      | 9.357.808        |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                        | (103)           | (1.149)          |

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát, được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung với Công ty (bao gồm Công ty mẹ và các công ty con);
  - có vốn góp vào Công ty và do đó có sự ảnh hưởng đáng kể tới Công ty; hoặc
  - có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc Công ty mẹ;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức được trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc quyền biểu quyết đáng kể trong tổ chức này tập trung vào, bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

| Bên liên quan                                             | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ                     | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH UOB Asset Management (Singapore)             | Công ty cùng tập đoàn | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư   | 1.927.813.935   | 1.980.549.099   |
| Công ty TNHH UOB Singapore                                | Công ty cùng Tập đoàn | Phải trả phí công nghệ thông tin       | (58.162.513)    | (46.360.284)    |
| Quỹ đầu tư cổ phiếu United ESG Việt Nam (Quỹ UVEEF)       |                       | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư   | 971.682.455     | 189.596.538     |
| Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (Quỹ UVDIF) |                       | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư   | 133.865.063     | (*)             |
| N ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)      |                       | Tiền gửi                               | 73.397.627.851  | 3.830.594.501   |
|                                                           |                       | Tiền gửi có kỳ hạn                     | -               | 45.000.000.000  |
|                                                           |                       | Vay ngắn hạn                           | -               | (2.074.506.151) |
|                                                           |                       | Lãi phải trả                           | -               | (90.962.713)    |
|                                                           |                       | Phải trả phí hỗ trợ phát triển dịch vụ | (933.538.487)   | (141.034.197)   |

(\*) Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (Quỹ UVDIF) thành lập từ tháng 8 năm 2024. Do đó, Công ty không thuyết minh số liệu đầu kỳ tương ứng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                                                                                  | Năm nay<br>VND                                                                                                 | Năm trước<br>VND                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH UOB Asset Management (Thailand)          | Công ty cùng tập đoàn | Phí dịch vụ đầu tư chứng khoán                                                                                                                                                      | -                                                                                                              | 4.945.000.000                                                                                                           |
| Công ty TNHH UOB Asset Management                     | Công ty mẹ            | Tăng vốn                                                                                                                                                                            | -                                                                                                              | 47.520.000.000                                                                                                          |
| Công ty TNHH UOB Asset Management (Singapore)         | Công ty cùng tập đoàn | Phí quản lý danh mục đầu tư                                                                                                                                                         | 8.006.823.541                                                                                                  | 8.176.949.671                                                                                                           |
| Công ty TNHH UOB Singapore                            | Công ty cùng tập đoàn | Chi phí công nghệ thông tin                                                                                                                                                         | (417.810.717)                                                                                                  | (266.631.757)                                                                                                           |
| Quỹ đầu tư cổ phiếu United ESG Việt Nam (Quỹ UVVEEF)  |                       | Phí quản lý danh mục đầu tư                                                                                                                                                         | 9.662.390.278                                                                                                  | 1.599.344.328                                                                                                           |
| Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (UVDIF) |                       | Phí quản lý danh mục đầu tư                                                                                                                                                         | 566.958.119                                                                                                    | (*)                                                                                                                     |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)    |                       | Gửi tiền gửi có kỳ hạn<br>Đáo hạn tiền gửi có kỳ hạn<br>Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn<br>Vay trong năm<br>Thanh toán tiền vay<br>Chi phí lãi vay<br>Phí hỗ trợ phát triển dịch vụ | 252.363.882.804<br>(297.363.882.804)<br>2.181.922.824<br>-<br>2.074.506.151<br>(10.191.356)<br>(5.721.443.354) | 52.000.000.000<br>(7.000.000.000)<br>40.306.849<br>(6.475.250.754)<br>4.400.744.603<br>(308.863.901)<br>(1.144.976.632) |
| Tổng Giám đốc                                         | Ban Điều hành         | Thu nhập                                                                                                                                                                            | 2.176.340.000                                                                                                  | 2.092.340.000                                                                                                           |

(\*) Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (Quỹ UVDIF) thành lập từ tháng 8 năm 2024. Do đó, Công ty không thuyết minh số liệu đầu kỳ tương ứng.

## 26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, đầu tư tài chính ngắn hạn.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

### 26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày tại Thuyết minh 4, 5 và 6. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

|                                    | Bắt kỳ<br>thời điểm nào | Dưới 3 tháng   | Từ 3 tháng<br>đến 1 năm | Từ 1 năm<br>đến 5 năm | Tổng cộng      |
|------------------------------------|-------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024          |                         |                |                         |                       |                |
| Tài sản tài chính                  |                         |                |                         |                       |                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 74.409.558.720          | -              | -                       | -                     | 74.409.558.720 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | -                       | 9.000.000.000  | -                       | -                     | 9.000.000.000  |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | -                       | 3.806.841.218  | 197.045.188             | -                     | 4.003.886.406  |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn            | -                       | -              | -                       | 697.572.000           | 697.572.000    |
|                                    | 74.409.558.720          | 12.806.841.218 | 197.045.188             | 697.572.000           | 88.111.017.126 |
| Nợ phải trả tài chính              |                         |                |                         |                       |                |
| Phải trả người bán                 | -                       | 987.733.802    | -                       | -                     | 987.733.802    |
| Các khoản phải trả phải nộp khác   | -                       | 809.546.167    | -                       | -                     | 809.546.167    |
|                                    | -                       | 1.797.279.969  | -                       | -                     | 1.797.279.969  |
|                                    | 74.409.558.720          | 11.009.561.249 | 197.045.188             | 697.572.000           | 86.313.737.157 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

|                                    | Giá trị ghi sổ                   |                                  | Giá trị hợp lý                   |                                  |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                  |                                  |                                  |                                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 74.409.558.720                   | 49.190.836.227                   | 74.409.558.720                   | 49.190.836.227                   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 9.000.000.000                    | 39.500.000.000                   | 9.000.000.000                    | 48.512.083.000                   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 4.003.886.406                    | 2.222.596.312                    | (*)                              | (*)                              |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn            | 697.572.000                      | 687.572.000                      | (*)                              | (*)                              |
|                                    | <b>88.111.017.126</b>            | <b>91.601.004.539</b>            |                                  |                                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                                  |                                  |                                  |                                  |
| Vay nợ ngắn hạn                    | -                                | 2.074.506.151                    | (*)                              | (*)                              |
| Phải trả người bán                 | 987.733.802                      | 86.104.284                       | (*)                              | (*)                              |
| Các khoản phải trả phải nộp khác   | 809.546.167                      | 1.185.371.969                    | (*)                              | (*)                              |
|                                    | <b>1.797.279.969</b>             | <b>3.345.982.404</b>             |                                  |                                  |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND |
|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền thuê văn phòng |                                     |                                     |
| - Đến 1 năm         | 2.683.998.240                       | 2.639.736.000                       |
| - Từ 1 đến 5 năm    | 4.929.373.680                       | 7.613.371.920                       |
|                     | <b>7.613.371.920</b>                | <b>10.253.107.920</b>               |

### 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Bà Đào Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Bùi Anh Tuấn  
Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Bà Thiều Thị Nhật Lệ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

